TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2019/DS-PT
Ngày 23 - 4 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Ông Trần Bình Đảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GT, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị Ú (Ú M), sinh năm: 1963. Địa chỉ: Ấp T, xã VP, huyện GT, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Ngọc L, sinh năm: 1954. Địa chỉ: Số 100A, kp4, thị trấn GR, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn D, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Tổ 17, ấp GC, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lôi Văn Đ - Văn phòng Luật sư Hùng Đ, đoàn luật sư tỉnh An Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. NLQ2.

3. NLQ3.

4. NLQ4.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ2, NLQ3, NLQ4: Bà Mai Thị Ú (Ú M), sinh năm: 1963. Địa chỉ: Ấp T, xã VP, huyện GT, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/11/2011) - (Vắng mặt).

5. NLQ5 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. NLQ6.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ6: Ông Lê Văn D, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Tổ 17, ấp GC, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/9/2012) - (Có mặt).

7. NLQ7 (Vợ ông D). Địa chỉ: Ấp BA1, xã AH, huyện CT, tỉnh An Giang (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ7: Ông Lê Văn D, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Tổ 17, ấp GC, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/9/2016) - (Có mặt).

8. NLQ8 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

9. NLQ9 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ9: Ông Lê Văn D, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Tổ 17, ấp GC, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/9/2012) - (Có mặt).

10. NLQ10 (Vắng mặt).

11. NLQ11 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ11, NLQ12: Ông Lê Văn D, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Tổ 17, ấp GC, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2012) - (Có mặt).

12. NLQ12 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

13. NLQ13 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

14. NLQ14 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

15. NLQ15 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

16. NLQ16 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ16: Ông Lê Văn D, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Tổ 17, ấp GC, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/9/2012) - (Có mặt).

17. NLQ17 - (Vắng mặt).

18. NLQ18 (Vợ NLQ17) - (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ17, NLQ18: Ông Lê Văn D, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Tổ 17, ấp GC, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/3/2012) - (Có mặt)

19. NLQ19 (Có mặt).

20. NLQ20 (Vợ NLQ19) - (Vắng mặt).

21. NLQ21 (Vắng mặt).

22. NLQ22 (Vợ NLQ21) - (Có mặt).

23. NLQ23 (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ19, NLQ20, NLQ21, NLQ22, NLQ23: Ông Lê Văn D, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Tổ 17, ấp GC, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2012) - (Có mặt).

24. NLQ24 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ24: Ông Lê Văn D, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Tổ 17, ấp GC, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/6/2016) - (Có mặt).

25. NLQ25 - (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Mai Thị Út (Út Mười).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Mai Thị Ú trình bày:

Vào năm 2000 bà có khai mở phần đất diện tích khoảng 17.000m^2, đất tọa lạc tại ấp T, xã VP, huyện GT, tỉnh Kiên Giang; ban đầu bà thuê người vào đào bờ bao xổ phèn, bức gốc tràm, cày đất, thuê máy cày ủi đất từ chỗ gò xuống lung.

Sau đó bà tiến hành xạ lúa, chi phí để cải tạo để sạ lúa được hết bao nhiêu tiền thì bà không nhớ rõ vì quá lâu, đồng thời gia đình bà tự bỏ công ra cải tạo thêm. Sau mỗi năm mỗi cày, xới bón phân, vôi để xạ lúa nhưng đất phèn toàn lỗ. Bà canh tác từ năm 2000 đến 2007 thì tranh chấp với ông D nên bà không còn canh tác nữa, mãi đến năm 2015-2016 bà canh tác được hai vụ Đông Xuân và Hè Thu nhưng lỗ. Nay bà yêu cầu ông D trả lại diện tích 24.967,6m^2 theo đo đạc ngày 25/11/2016 để

bà xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu không được chấp nhận thì bà cũng không yêu cầu bồi thường chi phí đầu tư, cải tạo đất và cây trồng trên đất. Đồng thời, bà yêu cầu ông D phải bồi thường thiệt hại cho bà số tiền 30.260.000 đồng mà ông D đã gây thiệt hại cho bà.

Bị đơn ông Lê Văn D trình bày:

Ông là người bỏ tiền ra mua 07 suất đất tại ấp T, xã VP, huyện GT, tỉnh Kiên Giang của vợ chồng ông NLQ5, NLQ6; vợ chồng NLQ8, NLQ9; vợ chồng NLQ10, NLQ11; vợ chồng NLQ12, NLQ13; NLQ14; NLQ16 và vợ chồng NLQ17, NLQ18 vào năm 2003. Khi mua bán các bên có làm hợp đồng chuyển nhượng có công chứng, chứng thực hợp pháp nhưng ông cho vợ NLQ7 và các con của ông là vợ chồng NLQ19, NLQ20, vợ chồng NLQ22, NLQ21, vợ chồng NLQ23, NLQ24 đứng tên hợp đồng do ông mua đất để chia cho các con.

Khi chuyển nhượng năm 2003 hiện trạng đất là tràm xạ được vài tháng và cỏ năng, nên ông thuê kobe đào mương hạ phèn, thuê máy cày cày tràm, cỏ năn và ủi từ chỗ gò xuống lung năn, chi phí cải tạo đất bao nhiêu thì ông không nhớ. Ông làm ruộng từ năm 2003 đến năm 2007 thì tranh chấp với bà Ú, sau đó ông canh tác thêm hai năm 2008, 2009 thì nhà nước không cho canh tác do đất đang tranh chấp nên ông ngưng canh tác từ năm 2009 đến nay. Việc ông chuyển nhượng đất là hợp pháp được nhà nước thừa nhận nên ông không đồng ý trả đất mà chỉ hỗ trợ cho bà Ú số tiền 35.000.000đ bao gồm chi phí cải tạo đất, cây trồng trên đất.

Tại phiên tòa ông D đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của bà Ú số tiền là 30.260.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày thống nhất như lời trình bày của bà Ú.

2. NLQ5, NLQ6 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ông bà trình bày: Vào 06/01/2009, ông bà có chuyển nhượng cho NLQ7 diện tích 29.400m^2 theo giấy chứng nhận số W829609, thửa số 268, tờ bản đồ số 16 được Ủy ban nhân dân huyện huyện KL cũ nay là huyện GT cấp ngày 21/5/2003, đất tọa lạc tại ấp ML (nay là ấp T), xã VP, huyện GT với giá 30.000.000 đồng; hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng được công chức hợp pháp, bên giao tiền bên giao đất xong, nay không có liên quan gì đến ông bà. Nay Tòa án có công nhận quyền sử dụng đất cho NLQ7 thì ông bà cũng đồng ý, không có khiếu nại hay tranh chấp gì.

3. NLQ8, NLQ9 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ông bà trình bày: Vào 30/12/2008, ông bà có chuyển nhượng cho ông Lê Văn D diện tích 29.400m^2 theo giấy chứng nhận số W829605, thửa số 263, tờ bản đồ số 16 được Ủy ban nhân dân huyện KL cũ nay là huyện GT cấp ngày 21/5/2003, đất tọa lạc tại

ấp ML (nay là ấp T), xã VP, huyện GT, tỉnh Kiên Giang với giá 30.000.000 đồng; hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng được công chức hợp pháp, bên giao tiền bên giao đất xong, nay không có liên quan gì đến ông bà. Nay Tòa án có công nhận quyền sử dụng đất cho ông D thì ông bà cũng đồng ý, không có khiếu nại hay tranh chấp gì.

4. NLQ10, NLQ11 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ông bà trình bày: Vào 29/12/2008 ông bà có chuyển nhượng cho NLQ19 diện tích 29.972m^2 theo giấy chứng nhận số W829610, thửa số 269, tờ bản đồ số 16 được Ủy ban nhân dân huyện KL cũ nay là huyện GT cấp ngày 21/5/2003, đất tọa lạc tại ấp ML (nay là ấp T), xã VP, huyện GT, tỉnh Kiên Giang với giá 30.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng được công chức hợp pháp, bên giao tiền bên giao đất xong, nay không có liên quan gì đến ông bà. Nay Tòa án có công nhận quyền sử dụng đất cho NLQ19 thì ông bà cũng đồng ý, không có khiếu nại hay tranh chấp gì.

5. NLQ12, NLQ13 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ông bà trình bày: Vào 29/12/2008 ông bà có chuyển nhượng cho NLQ22 diện tích 29.400m^2 theo giấy chứng nhận số W829688, thửa số 265, tờ bản đồ số 16 được Ủy ban nhân dân huyện KL cũ nay là huyện GT cấp ngày 21/5/2003, đất tọa lạc tại ấp ML (nay là ấp T), xã VP, huyện GT, tỉnh Kiên Giang với giá 30.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng được công chức hợp pháp, bên giao tiền bên giao đất xong, nay không có liên quan gì đến ông bà. Nay Tòa án có công nhận quyền sử dụng đất cho NLQ22 thì ông bà cũng đồng ý, không có khiếu nại hay tranh chấp gì.

6. NLQ17, NLQ18 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ông bà trình bày: Vào 03/12/2008, ông bà có chuyển nhượng cho ông Lê Văn D diện tích 29.400m^2 theo giấy chứng nhận số W829606, thửa số 264, tờ bản đồ số 16 được Ủy ban nhân dân huyện KL cũ nay là huyện GT cấp ngày 21/5/2003, đất tọa lạc tại ấp ML (nay là ấp T), xã VP, huyện GT, tỉnh Kiên Giang với giá 30.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng được công chức hợp pháp, bên giao tiền bên giao đất xong, nay không có liên quan gì đến ông bà. Nay Tòa án có công nhận quyền sử dụng đất cho ông D thì ông bà cũng đồng ý, không có khiếu nại hay tranh chấp gì.

7. NLQ16 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ông bà trình bày: Vào 16/6/2008 bà có chuyển nhượng cho NLQ23 diện tích 29.400m^2 theo giấy chứng nhận số W829605, thửa số 267, tờ bản đồ số 16 được Ủy ban nhân dân huyện KL cũ nay là huyện GT cấp ngày 21/5/2003, đất tọa lạc tại ấp ML (nay là ấp T), xã VP, huyện GT, tỉnh Kiên Giang với giá 30.000.000 đồng; hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng được công chức hợp pháp, bên giao tiền bên giao đất xong, nay không có liên quan gì đến ông bà. Nay Tòa án có công nhận quyền sử dụng đất cho NLQ23 thì ông bà cũng đồng ý, không có khiếu nại hay tranh chấp gì.

8. NLQ14, NLQ15 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ông bà trình bày: Vào 16/6/2008 NLQ14 có chuyển nhượng cho NLQ21, NLQ22 diện tích 29.400m^2 theo giấy chứng nhận số W829607, thửa số 266, tờ bản đồ số 16 được Ủy ban nhân dân huyện KL cũ nay là huyện GT cấp ngày 21/5/2003, đất tọa lạc tại ấp ML (nay là ấp T), xã VP, huyện GT, tỉnh Kiên Giang với giá 26.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng được công chức hợp pháp, bên giao tiền bên giao đất xong, nay không có liên quan gì đến NLQ14, NLQ15. Nay Tòa án có công nhận quyền sử dụng đất cho NLQ21, NLQ22 thì NLQ14 và NLQ15 cũng đồng ý, không có khiếu nại hay tranh chấp gì.

9. NLQ19, NLQ20, NLQ21, NLQ22, NLQ23, NLQ24, bà Lê Thị Nên trình bày: Thống nhất như lời trình bày của ông D. Về tiền mua đất là do ông D bỏ tiền ra mua đất để chia cho các con. Nay thống nhất hỗ trợ cho bà Ú số tiền 35.000.000đ công cải tạo đất.

10. Đại diện theo ủy quyền của NLQ25 trình bày: Theo văn bản chỉ đạo của Chính phủ, sau khi quân khu 9 bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, trên cơ sở danh sách xét duyệt của Ban chỉ đạo giao cấp đất vùng Tứ giác Long Xuyên và bản đồ phân lô, Ủy ban nhân dân huyện KL cũ tiến hành giao đất cho các hộ trong danh sách được duyệt và thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 7 hộ đang tranh chấp, việc cấp giấy cho các hộ này là đúng trình tự thủ tục.

Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GT, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Ú yêu cầu ông Lê Văn D trả lại quyền sử dụng đất diện tích 24.967,6m^2 theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/11/2016 của Tòa án kết hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện GT, Ủy ban nhân dân xã VP cụ thể như sau:

Khu đất tranh chấp diện tích 24.967,6 m^2 có các vị trí 1,2,3,4 trong đó điểm 12=60m giáp đất Nguyễn Văn Th, điểm 23= 427,3m; điểm 34=60m giáp kênh K3 và điểm 41=428,2m giáp đất nhà nước quản lý.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Lê Văn D hỗ trợ chi phí cải tạo đất và cây trồng trên đất cho bà Mai Thị Ú số tiền 35.000.000 đồng.

Bà Ú có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác để yêu cầu bồi thường chi phí cải tạo đất khi có đủ điều kiện khởi kiện.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Ú yêu cầu ông Lê Văn D bồi thường thiệt hại số tiền 30.260.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/11/2018, nguyên đơn bà Mai Thị Ú có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

- Bà yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho bà được sản xuất ổn định;

- Yêu cầu ông D bồi thường thiệt hại cho bà 30.260.000 đồng và lãi suất 3% từ năm 2007 cho đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đồng thời yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, nhưng yêu cầu này vượt quá nội dung kháng cáo ban đầu và phạm vi ủy quyền.

Bị đơn ông Lê Văn D không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Vì phần đất của ông D và các con ông D chuyển nhượng hợp pháp, canh tác liên tục cho đến khi bà Út vào tranh chấp năm 2007. Theo Công văn của Ủy ban nhân dân xã VP, thì cho rằng bà Ú có vào đất khai phá theo hình thức khoét lỏm khoảng 3.000 - 4.000m^2, nhưng việc canh tác không liên tục. Hiện nay bà Út không có canh tác trên đất, mà cho người khác thuê, để khi ông D vào đất, thì đã có người canh tác và yêu cầu liên hệ với bà Ú.

Tuy nhiên trên phần đất này bà Ú có trồng 79 cây tràm bông vàng, nên ông D tự nguyện hỗ trợ cho bà Ú 35.000.000 đồng để mọi việc được thuận lợi.

Ông D vẫn đồng ý bồi thường thiệt hại số tiền 30.260.000 đồng, nhưng việc tính lãi thì không đồng ý, vì ông D không có lỗi.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Mai Thị Ú. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Mai Thị Ú vắng mặt; những người ủy quyền cho bà Mai Thị Ú như NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 đều là con của bà Ú, nên bà Ú là người quyết định, bà Ú đã ủy quyền cho ông Lê Ngọc L, tại phiên tòa ông L đồng ý xét xử vắng mặt những người con của bà Ú. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã ủy quyền cho ông Lê Văn D. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Phần đất hiện đang tranh chấp giữa bà Mai Thị Ú với ông Lê Văn D có diện tích 24.969,6m^2 theo biên bản đo đạc thẩm định tại chỗ ngày 25/11/2016 có nguồn gốc là đất của các hộ NLQ9 diện tích 29.400m^2, NLQ17 diện tích 29.400m^2, NLQ13 diện tích 29.400m^2, NLQ14 diện tích 29.400m^2, NLQ16 29.400m^2, NLQ6 29.400m^2, NLQ11 29.972m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các hộ được cấp quyền sử dụng đất đã tiến hành sử dụng đất canh tác. Đến năm 2008, các hộ nói trên làm hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất được cấp cho ông D và các con của ông D. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật. Sau khi chuyển nhượng ông D quản lý và canh tác toàn bộ diện tích đất đã nhận chuyển nhượng gồm cả đất của ông và các con ông. Từ đó mới phát sinh tranh chấp với bà Mai Thị Ú.

Tại Công văn số 03/UBND-ĐC ngày 20/01/2016 của Ủy ban nhân dân xã VP xác định: Năm 2011 bà Mai Thị Ú có vào khu đất tranh chấp khai phá với hình thức khoét lỏm khoảng 3.000-4.000m^2, thời gian này Trung đoàn 30 có ngăn cản, không cho sử dụng. Việc này thể hiện bà Mai Thị Ú chưa bao giờ được nhà nước cấp quyền sử dụng đất.

Những hộ được cấp quyền sử dụng đất theo chủ trương của Văn phòng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Ủy ban nhân dân huyện KL đều có sử dụng đất một thời gian, sau đó mới chuyển nhượng cho ông D và con ông D theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Bà Mai Thị Ú khai hoang theo hình thức khoét lỏm, không được Trung đoàn 30 cho phép, nên canh tác không liên tục, mãi đến năm 2007 mới tiếp tục vào bao chiếm canh tác, nên mới tranh chấp với ông D. Do vậy, án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của bà Mai Thị Ú là đúng quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Ú, bị đơn ông D cũng chấp nhận và đồng thời tự nguyện hỗ trợ tiền công cải tạo đất và cây trồng trên đất với số tiền 35.000.000 đồng là thỏa đáng.

[2] Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bà Ú làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho bà Ú, để bà Ú canh tác ổn định. Đồng thời yêu cầu buộc ông D bồi thường số tiền 30.260.000 đồng và lãi suất 3%/tháng từ năm 2007 đến nay, do thời gian giải quyết vụ án quá lâu.

Xét kháng cáo của bà Út thấy rằng: Phần đất tranh chấp không phải đất bà Ú được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, mà đất do bà Ú bao chiếm, khai hoang trên phần đất do Trung đoàn 30 quản lý (Đất quốc phòng), không phải đất hoang hóa, bà tự đưa vào sản xuất. Phần đất hiện nay đang tranh chấp là đất do ông D và các con ông D chuyển nhượng hợp pháp từ các hộ được nhà nước cấp đất. Nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ú về việc công nhận quyền sử dụng đất cho bà được.

Riêng yêu cầu tính lãi 3% trên số tiền 30.260.000 đồng do vụ án kéo dài từ năm 2007 đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng việc để vụ án kéo dài, ông D không có lỗi. Đồng thời pháp luật cũng không quy định việc bồi thường thiệt hại do để án chậm giải quyết.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Mai Thị Ú. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Mai Thị Ú (Ú M) phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông Lê Văn D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 5% trên số tiền buộc phải bồi thường thiệt hại cho bà Mai Thị Ú (Ú M) 30.260.000 đồng bằng 1.513.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Mai Thị Ú (Ú M) phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, Điều 105, Điều 106, Điều 127 Luật đất đai năm 2003; Điều 281, Điều 308, Điều 604, Điều 608 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;

Điều 91, Điều 147, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Mai Thị Ú (Ú M).

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

- *Phần tuyên xử:*

1. Không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Ú (Ú M) yêu cầu ông Lê Văn D trả lại quyền sử dụng đất diện tích 24.967,6m^2 theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/11/2016 của Tòa án kết hợp Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện GT, Ủy ban nhân dân xã VP cụ thể như sau:

Khu đất tranh chấp diện tích 24.967,6m^2 có các cạnh 1-2-3-4.Trong đó:

- Cạnh 1-2 = 60m giáp đất ông Nguyễn Văn Th;

- Cạnh 2-3 = 427,03m giáp đất Mai Văn Ú;

- Cạnh 3-4= 60m giáp kênh K3;

- Cạnh 4-1 = 428,2m giáp đất nhà nước quản lý.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Lê Văn D hỗ trợ chi phí cải tạo đất và cây trồng trên đất cho bà Mai Thị Út số tiền 35.000.000đ *(Ba mươi lăm triệu đồng)*.

3. Bà Ú có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác để yêu cầu bồi thường chi phí cải tạo đất khi có đủ điều kiện khởi kiện.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Ú buộc ông Lê Văn D bồi thường thiệt hại số tiền 30.260.000đ *(Ba mươi triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng)*.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Mai Thị Ú (Ú M) phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 50.000đ *(Năm mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 003699 ngày 25/5/2009 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên Giang và số tiền 756.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 07691 ngày 08/12/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT, tỉnh Kiên Giang. Bà Mai Thị Ú (Ú M) còn được nhận lại số tiền 606.000đ *(Sáu trăm lẻ sáu nghìn đồng)*.

Buộc ông Lê Văn D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 1.513.000đ (*Một triệu năm trăm mười ba nghìn đồng)*.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Mai Thị Ú (Ú M) phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004760 ngày 23/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT, tỉnh Kiên Giang. Bà Mai Thị Ú (Ú M) không phải nộp thêm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện GT;
- THA dân sự huyện GT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Đình Thi